

Tây Ninh, ngày tháng 5 năm 2022

Số: / BC-CTK

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 5 NĂM 2022**

Tháng 5 năm 2022, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh dần tiếp tục đà phục hồi, các ngành các cấp ở địa phương tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế khôi phục sản xuất. Sản xuất nông nghiệp nhìn chung thuận lợi, nông dân đang khẩn trương thu hoạch vụ Đông Xuân, giải phóng đất gieo trồng vụ Hè Thu. Chăn nuôi tiếp tục xu hướng chuyển dịch từ quy mô lớn nhỏ lẻ sang trang trại, doanh nghiệp, đảm bảo an toàn sinh học, nhất là đàn gà và đàn heo. Sản xuất công nghiệp, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải đang dần được phục hồi và phát triển.

Các hoạt động văn hóa, xã hội dần được khởi sắc trở lại, đảm bảo phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh Covid-19 theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương. Với tinh thần vượt qua khó khăn, thách thức, phấn đấu đạt mục tiêu Kế hoạch năm 2022, kết quả trong từng lĩnh vực kinh tế xã hội tháng này và 5 tháng đầu năm đạt được, cụ thể như sau:

**1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

**1.1 Nông nghiệp:**

**a) Trồng trọt:**

+ *Cây lúa:* kết thúc vụ Đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng được 47.530 ha tăng 2,49% (+ 1.153 ha) so cùng kỳ, về thu hoạch cũng đã cơ bản xong, năng suất ước 58,32 tạ/ha (+0,96%), đạt sản lượng 277.199 tấn, tăng 3,47% (+9.305 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng lúa tăng nhờ cả diện tích và năng suất đều tăng.

Vụ Hè thu đến ngày 15/5, toàn tỉnh gieo trồng được 24.824 ha lúa, giảm 9,73% (- 2.675,50 ha) so cùng kỳ, diện tích giảm chủ yếu ở thị xã Trảng Bàng và huyện Gò Dầu, nguyên nhân do đầu tháng xuất hiện liên tục những cơn mưa lớn, nhiều diện tích bị ngập không thể xuống giống được.

+*Cây hằng năm khác:* Cây ngô (bắp) đã xuống giống được 3.309 ha, so với cùng kỳ tăng 1,64% (+53,59ha); Cây đậu phộng, gieo trồng đạt 2.918 ha, so với cùng kỳ giảm 7,92% (-250,90 ha), nguyên nhân do tình trạng khan hiếm lao động khiến chi phí nhân công tăng cao nhưng giá đậu phộng không tăng.

Rau các loại gieo trồng được 10.764 ha, tăng chủ yếu so cùng kỳ (+ 0,39%), nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, nhiều diện tích rau dân phục hồi diện tích.

Đậu các loại đạt 1.839,85 ha, so với cùng kỳ giảm 19,57% (-447,55 ha), giảm ở hầu hết các huyện, thành phố, thị xã, trong đó giảm mạnh nhất ở thị xã

Trảng Bàng, chủ yếu một phần do tình trạng khan hiếm lao động nông nghiệp, mặt khác những cơn mưa to đầu vụ cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ nảy mầm.

Cây mía trồng mới ước đạt 5.025 ha, giảm 19,13% so cùng kỳ (-1.189 ha). Tình hình thị trường không thuận lợi, giá mía tuy có tăng chút ít, nhưng giá nhân công, chi phí thu hoạch và vận chuyển đều ở mức cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng nên dự báo cây mía sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn, khó mở rộng diện tích trong năm.

### Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
<b>1.Diện tích gieo trồng cây lúa:</b>	<b>73.877</b>	<b>72.354</b>	<b>97,94</b>
- Lúa Đông xuân	46.378	47.534	102,49
- Lúa Hè thu	27.499	24.824	90,27
<b>2.Diện tích một số cây hàng năm khác:</b>			
- Ngô	3.255	3.309	101,64
- Mì (cây sắn)	41.918	42.274	100,78
- Mía	6.214	5.025	80,87
- Đậu phộng (Lạc)	3.169	2.918	92,08
- Rau các loại	10.722	10.764	100,39
- Đậu các loại	2.287	1.839,85	80,43

*Công tác bảo vệ thực vật:* Trong tháng, mưa sớm, độ ẩm cao đã có xuất hiện nhiều các đối tượng gây hại, tuy nhiên chỉ ở mức nhiễm nhẹ như bọ trĩ, bệnh đạo ôn lá trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh...trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì đến tháng 05 này có diện tích nhiễm bệnh là 31.203,00 ha. Tỷ lệ nhiễm bệnh có 25.823 ha với mức độ nhiễm nhẹ; 5.381 ha với mức độ nhiễm trung bình; chưa có mức độ nhiễm nặng. Diện tích nhiễm bệnh tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu, Châu Thành.

#### **b) Chăn nuôi:**

Trong tháng, tình hình chăn nuôi có nhiều chuyển biến tích cực, thu hút được nhiều dự án về chăn nuôi với quy mô vốn lớn, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi tăng hơn cùng kỳ. Giá một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động tăng so tháng trước tuy không nhiều; cụ thể giá thịt lợn (heo) hơi tăng nhẹ; giá gà tăng nhẹ nhưng vẫn đang ở mức thấp; giá bò hơi tăng nhẹ so tháng trước.

Tình hình đàn gia súc hiện có: Đàn trâu 9.422 con, giảm 2,74% (-265 con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đến tháng 5 đạt 110,82 tấn, tăng 0,52% (+0,57 tấn) so cùng kỳ; Đàn bò đang hồi phục nhanh sau khi bệnh Viêm da nổi cục được công bố hết dịch, tổng đàn ước có 96.527 con, tăng 1,16% (+1.110 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đến tháng 5 đạt 1.318,39 tấn,

tăng 1,96% (+25,36 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng sữa ước 5 tháng đạt 16.864,53 tấn, tăng 0,78% (+130,99 tấn) do số con bò sữa cho sữa tăng, bên cạnh đó năng suất cho sữa cũng tăng nên sản lượng sữa tăng nhẹ so cùng kỳ.

Đàn lợn thịt, hiện có 165.723 con, tăng 2,47% (+4.001 con) so với cùng kỳ. Sản lượng lợn hơi xuất chuồng ước 5 tháng đạt 17.316 tấn, tăng 5,83% (+953,73 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà hồi phục, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do phát sinh mới 2 doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, 1 doanh nghiệp huyện Tân Châu và 1 trại heo ở huyện Châu Thành với tổng quy mô 40.000 con, đến nay một số đã bắt đầu xuất chuồng.

Đàn gia cầm, tiếp tục phát triển tốt, ước đạt 9,81 triệu con tương đương cùng kỳ, trong đó đàn gà đạt 9.357,32 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 3,17% (+287,09 nghìn con). Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến tháng 5 đạt 16.800,18 tấn, so với cùng kỳ tăng 8,65% (+1.337,47 tấn); Sản lượng trứng gà ước đạt 301.263 nghìn quả, tăng 6,31% (+17.884 nghìn quả) so cùng kỳ.

Đàn gà tăng mạnh so cùng nhờ tăng năng lực mới so với cùng kỳ tại huyện Tân Châu (*phát sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô 228.000 con*). Ngoài ra các doanh nghiệp mở rộng qui mô nuôi gà, cùng với các doanh nghiệp nuôi gà đẻ trứng quy mô lớn như TS farm và QL farm thanh lý số lượng lớn gà thải loại nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng.

### Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2021	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	Con	9.687	9.422	97,26
2. Bò	Con	95.417	96.527	101,16
Trong đó: Bò sữa	Con	13.567	12.915	95,19
3. Lợn	Con	193.615	195.752	101,10
Trong đó: Lợn thịt	Con	161.722	165.723	102,47
<b>II. Gia cầm</b>				
	<b>1000con</b>	<b>9.807,92</b>	<b>9.810,19</b>	<b>100,02</b>
Trong đó: Gà	1000con	9.070,23	9.357,32	103,17

### 1.2 Lâm nghiệp:

*Phát triển rừng và sử dụng rừng:* các đơn vị chủ rừng đang tiến hành rà soát lại quỹ đất, để chuẩn bị công tác trồng rừng năm 2022. Kế hoạch trồng rừng mới năm 2022 trên địa bàn tỉnh là 220 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng với diện tích 653 ha, các đơn vị chủ rừng đã triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng năm 2022.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý và khai thác lâm sản: Tổng diện tích đất quy hoạch rừng của tỉnh được điều chỉnh là 72.253,43 ha, trong đó rừng đặc dụng 31.650,38 ha, chiếm 43,8% diện tích đất quy hoạch rừng, rừng phòng hộ 30.174,56 ha, chiếm 41,8% diện tích đất quy hoạch rừng, rừng sản xuất 10.428,49

ha, chiếm 14,4% diện tích đất quy hoạch rừng, toàn bộ diện tích này được giao cho các Ban quản lý rừng, UBND các huyện và các đơn vị quản lý, sử dụng.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Ngành chức năng tăng cường triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu, hưởng ứng phong trào: “ Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” và tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2022”

Sản lượng gỗ khai thác, lũy kế đến tháng 5 khai thác được 22.459,42 m<sup>3</sup>, giảm 2,56% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước thực hiện đến tháng 5 khai thác được 85.698,17 Ste, so cùng kỳ bằng 95,56% (-3.981,79 Ste), nguyên nhân do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng giảm theo.

## 2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 5-2022, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 3,49% so tháng trước, do tháng này các doanh nghiệp có thời gian hoạt động liên tục và dài ngày hơn tháng trước (tháng 4 có các ngày nghỉ lễ Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch và ngày 30/4), hơn nữa tình hình dịch Covid-19 cũng đã cơ bản được kiểm soát, do đó sản xuất khởi sắc hơn, cụ thể ở các ngành như sau:

Một số nhóm ngành có chỉ số tăng khá so tháng trước, là: sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 3,86%; khai khoáng khác tăng 4,08%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,37%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 4,95%; công nghiệp dệt tăng 6,33%; sản xuất trang phục tăng 6,90%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,68%; sản xuất thiết bị điện tăng 17,38%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 31,41%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 32,12%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 109,06%.

Bên cạnh đó, các ngành chỉ số giảm mạnh là: sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 10,91%, trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 12,93% (chủ yếu là hạt điều), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 9,77% và sản xuất đường không phát sinh khối lượng sản xuất do nhà máy hết vụ đang tạm ngừng hoạt động; điện thương phẩm và điện mặt trời cũng giảm, tương ứng giảm 2,95%, và 0,53%...

### Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>103,49</b>	<b>107,52</b>
<b>Chia theo ngành cấp 1</b>		
1.Công nghiệp khai khoáng	104,08	89,53

	Tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,94	107,45
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	93,39	109,66
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	104,18	107,58
<b>Một số ngành công nghiệp chủ yếu (cấp 2)</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	89,09	112,61
2. Dệt	106,33	114,68
3. Sản xuất trang phục	106,90	81,79
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	104,37	103,12
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	104,95	104,94
6. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa...	131,41	86,01
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	108,68	109,92
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	99,66	98,93
9. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	93,39	109,66
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước..	100,78	104,75

*Luỹ kế 05 tháng*, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng được 7,52%<sup>1</sup> so cùng kỳ. Các nhóm ngành đều có tăng trưởng, riêng nhóm ngành khai khoáng giảm (-10,47%) do doanh nghiệp đang trong quá trình chờ cấp phép khai thác nên chỉ khai thác tận thu, do đó sản lượng ít; Cụ thể, các nhóm ngành:

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,45%, trong đó có một số ngành tăng cao như: sản xuất thiết bị điện tăng 34,99%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 30,11%; công nghiệp dệt tăng 14,68% chủ yếu do Công ty TNHH Brotex VN và Công ty TNHH Gain Lucky VN tăng quy mô sản xuất; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,61% chủ yếu do sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng cao (+26,42%) do cùng kỳ doanh nghiệp thiếu nguyên liệu để sản xuất; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,92%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,94%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 3,12%...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 9,66% so cùng kỳ, trong đó tăng cao nhất là điện sản xuất từ bã mía (+37,76%), sản lượng điện mặt trời và điện thương phẩm lần lượt tăng 8,67% và 8,76%. Nguyên nhân ngành điện tăng là do có bổ sung thêm năng lực mới và do thời tiết thuận lợi, nắng nóng nhiều. Tuy nhiên, do quá nhiều dự án điện mặt trời được đầu tư thời gian qua đã dẫn đến tình trạng dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam, do đó doanh nghiệp bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm (từ 10h đến 14h hằng ngày)...

<sup>1</sup> Năm tháng 2019 (+15,53%); 5 tháng 2020 (+4,0%) và 5 tháng 2021 (+12,45%).

Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu cũng tăng lên đáng kể (+7,58%) so cùng kỳ, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,75%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải (-6,05%), do hiện có nhiều doanh nghiệp tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên lượng nước thải do các công ty hạ tầng xử lý có xu hướng ngày càng giảm; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng trở lại sau nhiều tháng tạm ngưng sản xuất (+19,16%).

**Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh:** hầu hết sản phẩm đều tăng sản lượng, nhưng cũng có số ít chỉ duy trì hoặc giảm so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 33.401 nghìn đôi tăng 3,14%; Quần áo các loại 81.303 nghìn cái giảm (-10,43%); điện thương phẩm 2.277 triệu Kw (+8,32%); Điện sản xuất 824 triệu Kw (+10,74); Clanke Poolan 294.786 tấn (+3,89%); nước máy sản xuất 5.024 nghìn m<sup>3</sup> (+4,35%); võ, ruột xe các loại 38.492 nghìn cái (+9,84%); Đường các loại 78.210 tấn giảm (-15,24%); Xi măng 491.298 tấn giảm (-1,07%); Gạch các loại 289.527 nghìn viên (+2,45%); Bột mì 536.134 tấn tăng (+23,73%) so cùng kỳ....

### 3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tháng 5/2022 đạt 314,62 tỷ đồng, tăng 22,28% so với tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 264,84 tỷ đồng (+20,66%); ngân sách cấp huyện đạt 49,8 tỷ đồng (+31,64%); Ngân sách cấp xã tháng này chưa triển khai. Một số công trình đẩy nhanh tiến độ và tăng khá như: Công trình nâng cấp, mở rộng ĐT.782 – ĐT.784 (đoạn từ tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình) giá trị ước đạt 11 tỷ đồng tăng 17,63% so với tháng trước; đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT.787B-ĐT.789 ước đạt 11,5 tỷ đồng tăng 40,86%; nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795 ước đạt 24,1 tỷ đồng tăng 144,71%, đường Trung Nữ Vương ước đạt 10 tỷ đồng tăng 45,07% so với tháng trước.

Cộng dồn 5 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 1.340,77 tỷ đồng, mới đạt 32,18% kế hoạch năm, và bằng xấp xỉ cùng kỳ (=99,68%) năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.171,75 tỷ đồng, đạt 33,09% kế hoạch năm và tăng 5,22%, trong đó, nguồn vốn xổ số kiến thiết tỉnh đạt 449,95 tỷ bằng 27,27% kế hoạch và giảm 28,9% và cân đối ngân sách tỉnh đạt 254,32 tỷ, giảm 21,99%; nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 447,98 tỷ, tăng 669,06% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 169,02 tỷ đồng, đạt 27,05% kế hoạch và giảm 27,01% so cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, với rất nhiều chính sách được đưa ra nhằm kích thích nền kinh tế phát triển, thực hiện sự quyết tâm rất lớn của Chính phủ trong việc đưa ra các giải pháp nhằm phục hồi hiệu quả, đưa nền kinh tế phát triển bền vững sau đại dịch. Thủ tướng Chính phủ liên tiếp ký ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP, Chỉ thị số 01/CT-TTg, Công điện số 126/CD-TTg đôn đốc triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, Nghị định 15/2022/NĐ-CP quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với những khó khăn về tình hình giá cả như hiện nay, nhất là giá vật liệu xây dựng, giá xăng

dầu tăng mạnh đã tác động trực tiếp đến giá thành xây dựng các công trình, dự án đầu tư công, do đó làm chậm tiến độ thi công theo kế hoạch đã đề ra.

#### **4. Giao thông vận tải:**

Hoạt động vận tải tháng 5/2022 trên địa bàn tỉnh đang phục hồi tốt, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân, đảm bảo thông suốt phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong dịp nghỉ lễ. Giá xăng, dầu liên tục tăng cao trong những tháng đầu năm đến nay dẫn đến việc các đơn vị kinh doanh vận tải điều chỉnh tăng giá cước vận tải hành khách, hàng hóa, cũng đã tác động làm tăng doanh thu ngành vận tải trong tháng 5, cụ thể như:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 05/2022 ước đạt 295,31 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), tăng 2,21% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 94,87 tỷ đồng, tăng 1,19%; vận tải hàng hóa đạt 188,44 tỷ đồng, tăng 2,47% so với tháng trước. Cộng dồn 05 tháng đầu năm doanh thu đạt 1.578 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 28,86%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 616,07 tỷ đồng tăng 67,49%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 910 tỷ đồng tăng 10,3% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 44,61 tỷ đồng tăng 37,64% so với 5 tháng năm 2022.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 5/2022 ước tính đạt 1.873 nghìn lượt khách, tăng 1,25% và luân chuyển 125.502 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 1,09% so tháng trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 10.100 nghìn lượt khách, tăng 38,32% và luân chuyển được 585.166 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 3,97% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2022 ước đạt khối lượng 1.341 nghìn tấn, tăng 2,55% và luân chuyển được 103.423 nghìn tấn.km, tăng 2,01% so tháng trước. Cộng dồn 5 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 6.662 nghìn tấn, tăng 4,06% và luân chuyển được 412.581 nghìn tấn.km, cũng tăng 7,32% so cùng kỳ.

#### **5. Thương mại dịch vụ:**

Tình hình thương mại tháng 5/2022 trên địa bàn tỉnh ổn định, sức mua của người dân tăng hơn tháng trước; hàng hóa phong phú, đa dạng, nguồn cung dồi dào đáp ứng kịp thời cho nhu cầu của người dân, không xảy ra đột biến thị trường. Nhu cầu tiêu dùng chủ yếu tập trung vào một số mặt hàng thiết yếu như nhóm thực phẩm tươi sống, thủy hải sản đồ dùng cá nhân và hàng hóa khác do trong tháng 5 có các dịp nghỉ lễ kéo dài (dịp lễ 30/4 và 01/5) cùng với chương trình kích cầu du lịch trên địa bàn tỉnh như lần đầu tiên trải nghiệm bay dù lượn tại huyện Dương Minh Châu - Tây Ninh nên nhu cầu du lịch của người dân đến Tây Ninh tăng lên đáng kể đã kích thích làm tăng tổng cầu mua sắm, tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Đồng thời triển vọng về tiêu dùng sẽ sáng hơn do sản xuất phục hồi, người lao động trở lại làm việc, thu nhập gia tăng.

##### *a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:*

Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2022 ước đạt 6.248 tỷ đồng, tăng 1,79% so với tháng trước, tăng 12,14% so tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước hầu hết doanh thu các nhóm hàng đều tăng như: lương thực,

thực phẩm tăng 1,77%; hàng may mặc tăng 0,71%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,02%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,91%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 2,23%; xăng dầu các loại tăng 1,3%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 3,96%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 1,25%; hàng hóa khác tăng 2,66%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 2,22%.

Cộng dồn 5 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 31.000,2 tỷ đồng, tăng 8,8% so cùng kỳ. Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung như lương thực, thực phẩm tăng 10,01%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 9,01%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 69,96%; xăng, dầu các loại tăng 10,39%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 10,62%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 14,16%...

*b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:*

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống:* tháng 05/2022 ước đạt 964,11 tỷ đồng, tăng 1,07% so tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 942,54 tỷ đồng, tăng 0,8%; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 21,57 tỷ đồng, tăng 12,6% so tháng trước do một số ngày đầu tháng 5/2022 có những ngày nghỉ bù của dịp lễ 30/4 và 1/5, cùng với những ngày cuối tháng 5 học sinh ở một số địa phương đã được nghỉ hè nên dự kiến nhu cầu tham quan tại Khu Du lịch Núi Bà Tây Ninh sẽ tăng lên, do đó nhu cầu lưu trú cũng sẽ tăng.

Lũy kế 5 tháng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 4.682,36 tỷ đồng, tăng 11,38% so cùng kỳ, chủ yếu là do nhiều nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ vui chơi, giải trí đã được phép hoạt động bình thường trở lại trong trạng thái bình thường mới. Ngoài ra với việc thu hút được lượng lớn du khách đến tham quan quần thể du lịch nổi tiếng, Khu du lịch núi Bà Đen, ngọn núi cao nhất Đông Nam Bộ với hệ thống cáp treo hiện đại, phong cảnh đẹp, thời tiết mát mẻ giống như một Đà Lạt thu nhỏ trên đỉnh núi.

*Hoạt động dịch vụ lữ hành:* tháng 5 năm 2022 đã khôi phục lại sau thời gian đóng băng vì ảnh hưởng của dịch Covid-19, tuy nhiên, tâm lý của khách thích chọn các công ty du lịch ngoài tỉnh có tính chuyên nghiệp cao vì vậy doanh thu lữ hành do các công ty du lịch trong tỉnh thực hiện vẫn chưa nhiều. Dự ước tháng 5/2022 doanh thu đạt 492 triệu đồng, tăng 11,3% so tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 1,44 tỷ đồng, chỉ bằng 50,26% so cùng kỳ.

*Hoạt động dịch vụ khác:* dự ước tháng 5 năm 2022 đạt 691,2 tỷ đồng, tăng 1,92% so tháng trước và cũng tăng 6,74% so tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 2,4% so tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động xổ số tăng 1,4% so tháng trước, (một số hoạt động dịch vụ như karaoke, internet, dịch vụ vui chơi, giải trí được phép hoạt động lại từ ngày 16/1/2022 theo Công văn số 192/UBND-KGVX ngày 15/01/2022 về việc nới lỏng một số loại hình kinh doanh dịch vụ).

Tính chung 5 tháng năm 2022, hoạt động dịch vụ khác ước đạt 3.444,66 tỷ đồng, tăng 4,69% so cùng kỳ, trong đó hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng



1,5% (riêng hoạt động xỏ số tăng 1,39%). Ngoài ra hoạt động kinh doanh bất động sản dự ước đạt 385,88 tỷ đồng, tăng cao (+16,47%), so cùng kỳ.

## **6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 05 năm 2022 tăng 0,35% so với tháng trước; tăng 3,46% so với cùng kỳ; tăng 1,27% so tháng 12 năm trước; so bình quân cùng kỳ năm 2021 CPI tăng 3,86%.

Trong 05 nhóm tăng so với tháng trước, nhóm giao thông có mức tăng so với tháng trước cao nhất (+2,02%) chủ yếu do giá xăng, dầu tăng mạnh. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,22% do giá dầu hoả tăng. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,08% do một số nhóm quần áo tăng giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,2% do giá lương thực, thực phẩm tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02% do dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng.

*Biến động giá bán một số nhóm hàng trong tháng, như sau:*

*Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,2%),* trong đó: Chỉ số giá nhóm hàng lương thực (+0,52%) so tháng trước chủ yếu là do giá gạo tăng (+0,47%) vì các đơn hàng từ các nước nhập khẩu gạo truyền thống của Việt Nam vẫn đang trên đà tăng, ngoài ra, do chi phí vận chuyển tăng, nhu cầu thị trường gạo ổn định nên góp phần làm cho gạo tăng giá, cụ thể các mặt hàng như: gạo tẻ thường tăng 0,45%, gạo tẻ ngon tăng 1,15%, gạo nếp tăng 0,59%; bột mì tăng 0,23%; ngô tăng 0,49%; khoai tăng 0,45%;...

Nhóm thực phẩm (+0,13%): Giá thịt lợn tăng 0,15%; giá thịt bò cũng tăng 0,12% so với tháng trước do giá thức ăn chăn nuôi tăng lên làm cho giá các loại thịt tăng lên; thịt gia cầm tăng 0,52% s; trứng các loại tăng 1,57%; Thủy sản tươi sống tăng 0,42% do các doanh nghiệp tăng thu mua cho chế biến xuất khẩu; Giá rau tươi, khô và chế biến giảm 1,09%, nhìn chung có khá nhiều mặt hàng giảm giá, cụ thể: bắp cải giảm 2,4%, cà chua giảm 4,72%, khoai tây giảm 2,82%, rau muống giảm 1,72%, đỗ quả tươi giảm 3,62%, rau dạn củ, quả giảm 1,15%...do thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào.

*Nhà ở điện nước, chất đốt và VLXD :* Nhóm này tăng 0,22% so tháng trước do Giá dầu hoả tăng 3,96% so tháng trước do giá xăng dầu liên tục điều chỉnh tăng trong tháng; điện sinh hoạt tăng 2,96% so tháng trước do tháng 5 là tháng bước vào đợt nắng nóng, nhu cầu sử dụng điện tăng cao; Giá gas tuy giảm 6,2% so tháng trước do từ ngày 01/05/2022 giá gas trong nước điều chỉnh giảm 31.000 đồng/bình 12 kg nhưng mức giảm vẫn thấp hơn mức tăng của những nhóm khác nên chỉ số chung nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng vẫn tăng.

*Giao thông (+2,02%):* Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 5/2022 tăng so với tháng trước chủ yếu do giá xăng dầu trong tháng tiếp tục tăng mạnh, xăng tăng 5,92%, dầu diezen tăng 3,98% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính ngày 11 và 23/5/2022.

*Chỉ số giá vàng (-1,0%):* Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5 giảm 1,0% so với tháng trước, tăng 6,15% so với tháng 12/2021 và tăng 4,0% so với tháng cùng kỳ.

**Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,60%):** Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới tăng, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 23.221,42 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 tăng 0,6% so với tháng trước, tăng 0,83% so với tháng 12/2021 và tăng 0,31% so với tháng cùng kỳ.

## 7. Thu chi ngân sách:

### a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn, tháng 5/2022, ước đạt 755 tỷ đồng, cộng dồn 5 tháng ước đạt 4.886 tỷ đồng, đạt 48,77% dự toán năm, giảm 6,15% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 4.207,1 tỷ đồng, đạt 48,25% dự toán, giảm 8,21% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 679,28 tỷ đồng bằng 52,25% dự toán năm và tăng 8,96% so cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa tăng khá so cùng kỳ như: Thu từ khu vực CTN-NQD (+5,92%); Lệ phí trước bạ (+16,56%); SDĐPNN (+25,08%); Thuế thu nhập cá nhân (+21,48%); Thu tiền sử dụng đất (+52,13%); Thu phí lệ phí (+13,53%)...

Bên cạnh đó, cũng có khoản thu giảm so cùng kỳ, như: Thuế Thu từ DN có vốn ĐTNN (-30,79%); Thu từ DNNN trung ương (-9,72%); Thu từ DNNN địa phương (-61,52%); Tiền thuê đất (-70,95%); Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết (-10,04%) và Thu thuế bảo vệ môi trường (-5,97%)....

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2022		% thực hiện 05 tháng năm 2022 so với	
	(tỷ đồng)			
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2021
<b>Tổng thu</b>	<b>10.020</b>	<b>4.886</b>	<b>48,77</b>	<b>93,85</b>
I. Thu nội địa	8.720	4.207	48,25	91,79
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	370	181	48,93	79,56
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.180	569,6	48,27	69,21
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.624	879,3	54,14	105,92
4. Hoạt động sở xố	1.650	789	47,82	89,96
II. Thu từ hoạt động XNK	1.300	679,3	52,25	108,96

### b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 5/2022 ước đạt 853,9 tỷ đồng, lũy kế 05 tháng đầu năm đạt 4.229 tỷ đồng bằng 40,68% dự toán, tăng 3,25% so cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên với 1.999 tỷ đồng bằng 33,61% dự toán, tăng 6,43% so cùng kỳ; trong đó có một số khoản chi đạt khá cao so với dự toán và tăng so cùng kỳ, như: Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 814,9 tỷ bằng 32,79% dự toán và tăng 3,50%; chi đảm bảo xã hội 285,3 tỷ bằng 67,98% dự toán và tăng 62,72%;

chi quản lý hành chính 371 tỷ đạt 37,93% dự toán và bằng 99,28% cùng kỳ; Riêng chi đầu tư phát triển 1.368 tỷ đồng bằng 42,34% dự toán cả năm và giảm 30,47%; chi các chương trình mục tiêu đạt 853 tỉ đạt 82,95% dự toán và tăng 252,31% so cùng kỳ.

### Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2021
<b>Tổng chi</b>	<b>10.397</b>	<b>4.229</b>	<b>40,68</b>	<b>103,25</b>
I. Chi cân đối NSDP	9.368	3.376	36,04	87,61
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.230	1.368	42,34	69,53
2. Chi thường xuyên	5.950	1.999	33,61	106,43
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	789,1	177,3	22,47	113,64
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.485	814,9	32,79	103,50
+ Sự nghiệp y tế	473,2	127,4	26,92	101,11
+ Quản lý hành chính	978,2	371	37,93	99,28
II. Chi chương trình MTQG	1.028,6	853,2	82,95	352,31

### 8. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 05/2022 ước đạt 59.430 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,71% . Trong đó vốn huy động trung và dài hạn ( trên 12 tháng ) đạt 6.320 tỷ đồng (*Chiếm 10,63% tổng số*) tăng 0,12% so tháng trước, và cũng tăng 10,62% so với cuối năm 2021.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 5 ước đạt 80.900 tỷ đồng, tăng 2,24% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 56.330 tỷ chiếm 69,63% tổng số dư nợ tăng 2,36% so với tháng trước. Nợ xấu 330 tỷ đồng chiếm 0,41% so với tổng dư nợ, giảm so với tỷ lệ (0,68%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 20.060 tỷ, tăng 2,30% so với tháng trước và tăng 4,32% so với cuối năm 2021, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.777 tỷ, cho vay xuất khẩu 2.417 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 7.866 tỷ.

### 9. Các lĩnh vực lao động việc làm, y tế, văn hoá xã hội, môi trường...

#### a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng 5/2022, thông qua các phiên giao dịch việc làm, đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.984 lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước cho

299 lao động. Lũy kế 5 tháng đã tư vấn việc làm cho 10.736 lao động và cung ứng 980 lao động trong nước, các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lũy kế 05 tháng giải quyết được 38 lao động.

Trong tháng đã cấp mới và cấp lại giấy phép lao động cho 185 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh. Lũy kế từ đầu năm, cấp mới và cấp lại cho 698 lao động. Tỉnh đã chấp thuận cho 145 doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 1.526 lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

Công tác dạy nghề: Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 480 người (*đào tạo thường xuyên: 480 người*). (*Lũy kế 5 tháng tuyển sinh được 2.730 người. Trong đó, Trung cấp 97 người, Sơ cấp, đào tạo thường xuyên 2.633 người*). Số sinh viên, học viên tốt nghiệp trong tháng 470 người (*Lũy kế 5 tháng 2.512 người*).

Lưu lượng đang đào tạo hiện nay: 6.636 người (*Cao đẳng: 848 người, Trung cấp: 2.864 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 2.924 người*).

Về đình công, lãn công: Trong tháng trên địa bàn không xảy ra. (*lũy kế đến tháng 5/2022 có 06 vụ tại 06 công ty với 5.767 lao động tham gia*).

**Công tác hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19:** Tính đến ngày 10/5/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID -19, số đối tượng phê duyệt 552.812 người, kinh phí 1010,2 tỷ đồng; Số đối tượng đã chi trả 504.575 người, kinh phí: 951,8 tỷ đồng.

#### **b) Hoạt động y tế:**

**Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19:** Từ khi khởi phát dịch đến ngày 16/5/2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 150.976 trường hợp nhiễm SARS-CoV-2, số ca hiện đang điều trị là 90 ca, trong đó có 2 ca điều tra tại Bệnh viện đa khoa tỉnh (trung bình 01, nặng 01); Ngoài ra, đang điều trị F0 tại nhà có 88 ca tại huyện Bến Cầu 5; huyện Châu Thành 38; Thị xã Trảng Bàng 6; huyện Dương Minh Châu 4; Huyện Tân Châu 5; Thành phố Tây Ninh 13; Thị xã Hoà Thành 6; Huyện Gò Dầu 5; Huyện Tân Biên 6.

Đã điều trị khỏi lũy kế đến nay 150.014 ca, số ca tử vong 872 ca. Đến nay, về cơ bản dịch đã được kiểm soát, thời gian gần đây số ca lây nhiễm đã có xu hướng giảm. Cơ sở vật chất phục vụ điều trị Covid-19 trên địa bàn tỉnh, hiện số giường khả dụng tại các tầng là 2.075 giường, (198 giường tầng 3; 757 giường tầng 2 và 1.120 giường tầng 1).

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 21ca tăng 95,24% so với tháng trước, huyện có số ca mắc mới trong tháng là Bến Cầu 04 ca; Dương Minh Châu 01 ca; Gò Dầu 05 ca; Tân Biên 01 ca; Tân Châu 03 ca; Tp Tây Ninh 04 ca; Hòa Thành 01 ca; Trảng Bàng 02 ca. Trong tháng không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh sốt xuất huyết trong tháng là 326 ca tăng 2,4 lần so với tháng trước (136 ca) và tăng 3,02 lần so với cùng kỳ (108 ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 10 ca; Châu Thành 23 ca; Dương Minh Châu 39 ca;

Gò Dầu 42ca; Tân Biên 35; Tân Châu 26 ca; TP Tây Ninh 42 ca; TX. Hoà Thành 13 ca; TX Trảng Bàng 96 ca. Luỹ kế 5 tháng có 670 ca giảm 9,34% so với cùng kỳ năm 2021 (739 ca). Trong tháng ghi nhận 01 ca tử vong tại TP Tây Ninh. Luỹ kế 5 tháng có 02 tử vong (01 ca ở Gò Dầu và 01 ca ở TP Tây Ninh).

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong tháng không có ca ngộ độc, số cơ sở đã thanh, kiểm tra là 396 cơ sở, trong đó đạt 345 cơ sở, đạt tỷ lệ 87,12%. Số cơ sở vi phạm : 51 cơ sở đã nhắc nhở do không khám sức khỏe định kỳ và không xét nghiệm định kỳ nguồn nước và sản phẩm thực phẩm. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP 14 cơ sở, tự công bố sản phẩm thực phẩm 15 cơ sở/ 26 sản phẩm. Ký giấy cam kết ATVSTP: 04 cơ sở.

**c) An toàn giao thông:**

Trong tháng 5/2022 (từ ngày 16/4/2022-15/5/2022) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ<sup>2</sup> tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 02 người và bị thương 06 người. So với tháng cùng kỳ năm 2021 tăng 01 vụ, số người chết giảm 2 người và số người bị thương tăng 01 người. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2022 đã xảy ra 36 vụ tai nạn giao thông, làm chết 16 người, bị thương 27 người, so với cùng kỳ năm trước cả 03 tiêu chí đều tăng: số vụ tăng 07 vụ, số người chết tăng 6 người và số người bị thương cũng tăng 04 người. Các nguyên nhân trong các vụ tai nạn giao thông chủ yếu vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

**d) Hoạt động văn hoá, thể thao:**

Trong tháng 5/2022, tiếp tục thực hiện hiện tuyên truyền kỷ niệm “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4”; Kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4/1975 – 30/4/2022; Kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Phan Đăng Lưu, lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và Cách mạng Việt Nam (05/5/1902-05/5/2022).

Hoạt động văn hóa văn nghệ: Tham gia Hội thi Đờn ca tài tử, Không gian đờn ca tài tử trong khuôn khổ Liên hoan Đờn ca tài tử Quốc gia lần thứ III- Cần Thơ năm 2022, kết quả đạt 01 huy chương vàng và 04 huy chương bạc. Chuẩn bị các nội dung tổ chức Hội diễn NTQC “Công-Nông-Binh” tỉnh Tây Ninh lần thứ XIV năm 2022.

Đội Tuyên truyền, Chiêu bóng lưu động tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thực hiện tập dợt và phục vụ 09 buổi Chương trình văn nghệ tuyên truyền Chào mừng kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2022); Chương trình Lễ phát động “Tháng công nhân và Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động” năm 2022; tuyên truyền Chào mừng kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2022).

*Thể dục thể thao:* Cử HLV tham dự lớp tập huấn trọng tài môn Kickboxing phục vụ Saegames 31. Tiếp tục tổ chức các môn thi đấu trong chương trình Đại hội TDTT tỉnh lần thứ IX năm 2022 ở các nội dung Quần vợt, Bơi, Bóng bàn, Võ cổ truyền, Võ Vivonam.

<sup>2</sup> So với tháng trước số vụ không tăng giảm (=06 vụ), số người chết cũng không tăng giảm (=02 người) và số người bị thương tăng (+01 người).

Tổ chức thành công Giải Việt dã tỉnh Tây Ninh- Cúp Xi măng Fico năm 2022; Giải đua xe đạp các CLB tỉnh Tây Ninh năm 2022. Phối hợp tổ chức: Giải Bóng đá Hạng II quốc gia năm 2022; Hội khỏe phù đồng vòng tỉnh năm 2021 – 2022. Tham dự 5 giải thi đấu cụm, miền quốc gia, đạt 25 huy chương (gồm: 8 HCV, 9 HCB, 8HCD).

Tổ chức đào tạo, huấn luyện 176 vận động viên (45 vận động viên tuyển, 113 vận động viên trẻ và 18 vận động viên năng khiếu).

***e) Thiệt hại do thiên tai:***

Theo ngành chức năng báo cáo, tháng này từ ngày 16/04/2022 đến 20/5/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ thiên tai (do mưa lớn và nước từ thượng nguồn Campuchia đổ về) không gây thiệt hại về người, gây thiệt hại về vật chất như: làm hư hại (tốc mái) 06 căn nhà; 5.935,6 ha diện tích lúa; 1.478,25 ha diện tích hoa màu. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 38.591 triệu đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022 xảy ra 07 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, làm thiệt hại về vật chất như: sập 01 căn nhà, hư hại (tốc mái) 37 căn nhà, 5.945,6 ha lúa, 1.795,7 ha hoa màu, 0,5 ha mè và 30 ha thuốc lá, ... Tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 41.789 triệu đồng.

***f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:***

Trong tháng 05/2022 (từ ngày 16/04/2022 đến 15/05/2022), không xảy ra vụ cháy nổ nào.

Trên địa bàn, trong tháng không có vụ vi phạm môi trường nào được phát hiện. Lũy kế 5 tháng số vụ vi phạm môi trường được phát hiện là 03 vụ, số vụ đã xử lý là 03 vụ, số tiền xử phạt là 329 triệu đồng, so với năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện tăng (+02 vụ), số vụ đã xử lý tăng (+02 vụ) và số tiền xử phạt tăng (+294 triệu đồng).

Nguyên nhân chủ yếu của các vụ vi phạm môi trường là do lắp đặt thêm dây chuyền sản xuất nhưng không đăng ký lại đánh giá tác động môi trường trong kế hoạch bảo vệ môi trường; Không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải cam kết trong kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận và triển khai xây dựng dự án khi chưa làm đánh giá tác động môi trường.

***Tóm lại:*** Tháng 5/2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh về cơ bản đã được kiểm soát, số ca mắc giảm sâu, các hoạt động kinh tế- xã hội của tỉnh đã trở lại trạng thái bình thường mới, một số lĩnh vực kinh tế đạt được mức tăng trưởng khá mặc dù chưa bằng như trước khi có dịch.

Sản xuất nông nghiệp, các cây trồng vụ Đông Xuân đã cơ bản thu hoạch xong, năng suất và sản lượng lúa đều tăng hơn cùng kỳ, chăn nuôi tiếp tục phát triển nhất là ở đàn gia cầm, cả về tổng đàn và sản phẩm chăn nuôi như thịt gia cầm, sữa và trứng đều tăng; chỉ số sản xuất công nghiệp và doanh thu thương mại 05 tháng đều có mức tăng trưởng khá.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt chưa bằng so với cùng kỳ, nhưng chi ngân sách đảm bảo phục vụ chi cho các hoạt động thường xuyên, và tăng nhiều chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ; Các hoạt động văn hóa, xã hội dần trở lại bình thường sau thời gian hạn chế để phòng chống dịch Covid-19; Công tác tuyên truyền chủ yếu tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm

*vụ chính trị của địa phương; trật tự an toàn xã hội ổn định, An ninh quốc phòng được đảm bảo./.*

***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;  
(Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh ;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- Lưu BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Bửu Quang**



# KINH TẾ - XÃ HỘI

## Tháng 05 năm 2022

### NÔNG NGHIỆP

Diện tích  
gieo trồng  
cây hàng năm



**138.469 ha**  
↓ **2,12%**



**72.354 ha**  
↓ **2,06%**



**66.115 ha**  
↓ **2,19%**

### Tình hình chăn nuôi

(Tháng 5/2022 - % ↑ ↓ so với cùng kỳ)



Đàn trâu

**9.422 con**  
↓ **2,74%**



Đàn bò

**96.527 con**  
↑ **1,16%**



Đàn heo

**195.752 con**  
↑ **1,10%**



Gia cầm

**9.810 ngàn con**  
↑ **0,02%**

### CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



▲ **7,52%**  
TOÀN NGÀNH



Khai  
khoáng

▼ **10,47%**



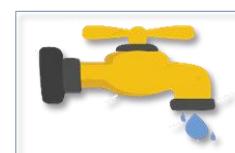
Chế biến,  
chế tạo

▲ **7,45%**



Sản xuất &  
phân phối điện

▲ **9,66%**



Cung cấp nước  
và xử lý rác  
thải, nước thải

▲ **7,58%**

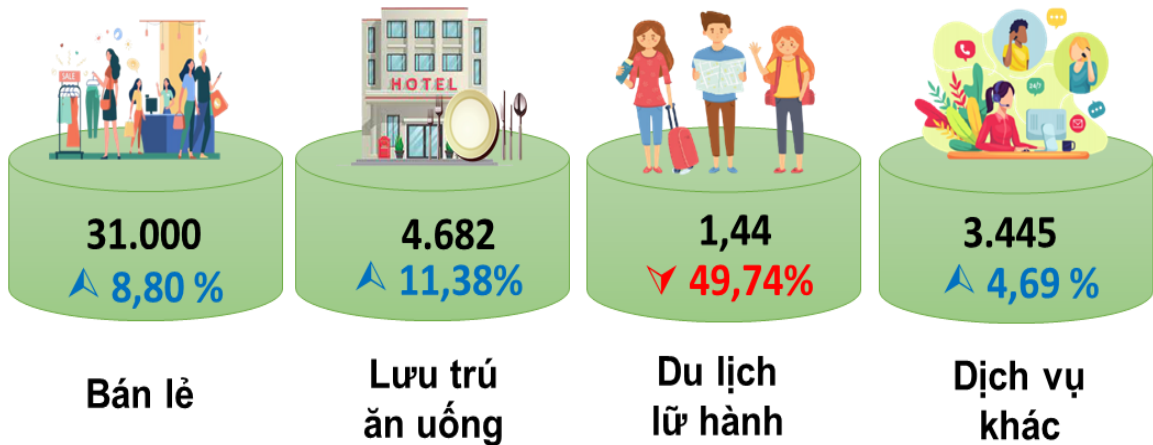


## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ  
hàng hóa &  
dịch vụ



**39.129**  
▲ **8,72%**  
So với cùng kỳ



## GIAO THÔNG VẬN TẢI

### Vận tải hành khách



Vận chuyển  
**10.100** nghìn HK ▲ **38,32%**

Luân chuyển  
**585.166** nghìn HK.km ▲ **3,97%**

Doanh thu  
**616** tỷ đồng ▲ **67,49%**

Vận chuyển  
**6.662** nghìn tấn ▲ **4,06%**

Luân chuyển  
**512.581** nghìn tấn.km ▲ **7,32%**

Doanh thu  
**910** tỷ đồng ▲ **10,30%**

### Vận tải hàng hóa



## CHỈ SỐ GIÁ



Hàng ăn và  
dịch vụ ăn  
uống

▲ 2,35%



Đồ uống và  
thuốc lá

▲ 3,24%



Nhà ở và  
vật liệu xây  
dựng

▲ 7,20%



May mặc,  
mũ nón và  
giày dép

▲ 1,12%



Thiết bị và  
đồ dùng  
gia đình

▲ 0,23%



Giao thông

▲ 15,18%



Giáo dục

▲ 0,10%



Văn hoá,  
giải trí và  
du lịch

▲ 0,04%



Hàng hóa  
và dịch vụ  
khác

▲ 1,50%



▲ 2,02%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▼ 0,54%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



## NGÂN SÁCH

4.886 tỷ đồng  
▼ 6,15%



TỔNG THU

4.230 tỷ đồng  
▲ 3,25%



TỔNG CHI

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Ha</b>			
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>73.877</b>	<b>72.354</b>	<b>97,94</b>
Lúa đông xuân	46.378	47.531	102,49
Lúa hè thu	27.499	24.824	90,27
Lúa mùa			
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	3.255	3.309	101,64
Khoai lang	33	13	39,39
Sắn/Khoai mì	41.918	42.247	100,78
Mía	6.214	5.025	80,87
Lạc (đậu phộng)	3.169	2.918	92,08
Rau, đậu các loại	13.009	12.604	96,88
<b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Đông xuân)</b>			
Lúa	46.378	47.531	102,49
Ngô	2.884	2.814	97,60
Khoai lang	20	1	2,50
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	2.730	2.454	89,92
Rau, đậu các loại	7.440	7.070	95,03

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 4 2022 so với tháng 4 2021	Ước tính tháng 5 2022 so với tháng 4 2022	Ước tính tháng 5 2022 so với tháng 5 2021	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>107,44</b>	<b>103,49</b>	<b>109,31</b>	<b>107,52</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>78,36</b>	<b>104,08</b>	<b>121,18</b>	<b>89,53</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	78,36	104,08	121,18	89,53
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>107,54</b>	<b>103,94</b>	<b>109,52</b>	<b>107,45</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,65	89,09	123,97	112,61
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	110,67	106,33	113,79	114,68
Sản xuất trang phục	87,27	106,90	86,73	81,79
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,29	104,37	105,15	103,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	78,04	131,41	79,68	86,01
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,95	104,95	93,32	104,94
In, sao chép bản ghi các loại	98,83	93,39	73,85	106,29
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120,71	74,77	101,51	103,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	151,13	77,94	117,80	119,03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,97	108,68	112,33	109,92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,88	99,66	98,15	98,93
Sản xuất kim loại	101,41	102,88	93,39	96,13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	82,86	100,85	95,78	83,73
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	17,77	209,06	100,93	64,94
Sản xuất thiết bị điện	138,11	117,38	114,93	134,99
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	113,61	95,02	76,07	99,36
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,83	103,86	150,65	122,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	190,88	96,61	147,31	130,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	120,60	99,75	106,03	116,03
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>107,31</b>	<b>93,39</b>	<b>103,89</b>	<b>109,66</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103,22</b>	<b>104,18</b>	<b>110,71</b>	<b>107,58</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,65	100,78	106,11	104,75
Thoát nước và xử lý nước thải	75,28	132,12	100,33	93,95
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	135,10	88,88	124,19	120,48
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 2022	Ước tính tháng 5 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2022	Tháng 5 2022 so với tháng 5 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Bột mì	Tấn	107.537	97.120	536.134	139,16	123,73
Đường các loại	Tấn	4.137		78.156		84,76
Giấy các loại	1000 đôi	6.516	6.764	33.401	105,06	103,14
Quần áo các loại	1000 cái	16.762	17.124	81.303	88,26	89,57
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.745	8.536	38.492	115,01	109,84
Gạch các loại	1000 viên	58.915	59.266	289.527	104,32	102,45
Clanke Poolan	Tấn	59.473	60.163	294.786	110,40	103,89
Xi măng	Tấn	102.821	102.470	491.298	98,15	98,93
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	479	465	2.277	107,25	108,32
Điện sản xuất	Triệu Kwh	166	155	824	102,78	110,74
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.017	1.025	5.024	102,40	104,35
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	6.352	6.295	31.013	124,36	116,49

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 2022	Ước tính tháng 5 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>257.304</b>	<b>314.620</b>	<b>1.340.771</b>	<b>32,18</b>	<b>99,68</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>219.490</b>	<b>264.841</b>	<b>1.171.754</b>	<b>33,09</b>	<b>105,22</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	49.564	59.873	254.318	26,62	78,01
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>29.492</i>	<i>37.728</i>	<i>134.716</i>	<i>25,63</i>	<i>74,16</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	77.979	93.323	447.987	54,13	769,06
Vốn nước ngoài (ODA)	3.494	6.809	19.491	18,06	20,21
Xổ số kiến thiết	88.453	104.836	449.958	27,27	71,10
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>37.814</b>	<b>49.779</b>	<b>169.017</b>	<b>27,05</b>	<b>72,99</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	37.814	49.779	169.017	27,05	78,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>26.599</i>	<i>35.041</i>	<i>104.401</i>	<i>22,58</i>	<i>61,91</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 4 2022	Ước tính tháng 5 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2022	Tháng 5 2022 so với tháng 5 2021 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.138.315</b>	<b>6.248.148</b>	<b>31.000.174</b>	<b>114,68</b>	<b>108,80</b>
Lương thực, thực phẩm	2.196.475	2.235.436	11.198.995	114,24	110,01
Hàng may mặc	320.631	322.919	1.628.750	106,48	102,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	446.877	451.426	2.276.236	117,68	106,06
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	65.739	63.185	324.168	119,63	109,01
Gỗ và vật liệu xây dựng	666.072	692.096	3.385.877	114,67	107,84
Ô tô các loại	49.610	49.598	250.178	139,91	169,96
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	298.190	304.843	1.506.758	113,03	107,43
Xăng, dầu các loại	857.892	869.027	4.190.114	117,95	110,39
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	147.891	153.753	732.489	119,41	110,62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	816.379	826.574	4.077.157	112,53	106,16
Hàng hóa khác	153.821	157.918	797.114	114,65	107,50
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	118.739	121.374	632.337	115,06	114,16

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 2022	Ước tính tháng 5 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2022	Tháng 5 2022 so với tháng 5 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.632.534</b>	<b>1.655.833</b>	<b>8.128.466</b>	<b>117,61</b>	<b>108,42</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>953.896</b>	<b>964.113</b>	<b>4.682.360</b>	<b>126,90</b>	<b>111,38</b>
Dịch vụ lưu trú	19.153	21.574	87.018	174,02	121,40
Dịch vụ ăn uống	934.743	942.539	4.595.342	126,12	111,21
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>442</b>	<b>492</b>	<b>1.444</b>	<b>88,90</b>	<b>50,26</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>678.196</b>	<b>691.228</b>	<b>3.444.661</b>	<b>106,74</b>	<b>104,69</b>



## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5.2022 so với:				%
	Chỉ số giá tháng 5.2022 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>107,83</b>	<b>103,46</b>	<b>101,27</b>	<b>100,35</b>	<b>103,86</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,03	100,96	98,91	100,20	102,35
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	102,52	94,61	93,00	100,52	100,27
Thực phẩm	111,28	102,38	99,51	100,13	102,53
Ăn uống ngoài gia đình	115,40	101,27	100,88	100,21	103,11
Đồ uống và thuốc lá	106,07	103,32	103,32	100,00	103,24
May mặc, mũ nón và giày dép	109,07	100,66	100,63	100,08	101,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,73	107,19	103,22	100,22	107,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,14	100,23	100,06	100,00	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,89	116,53	108,94	102,02	115,18
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	102,73	100,10	100,00	100,00	100,10
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,13	100,35	100,35	100,00	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,13	101,47	101,49	100,02	101,50
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>142,69</b>	<b>104,00</b>	<b>106,15</b>	<b>99,00</b>	<b>102,02</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>99,49</b>	<b>100,31</b>	<b>100,83</b>	<b>100,60</b>	<b>99,46</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2022	Tháng 5/2022 so với tháng 4/2022 (%)	Tháng 5/2022 so với tháng 5/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>295.314</b>	<b>1.578.929</b>	<b>102,21</b>	<b>139,18</b>	<b>128,86</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>94.878</b>	<b>616.067</b>	<b>101,19</b>	<b>173,64</b>	<b>167,49</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	95	457	103,47	91,64	71,77
Đường bộ	94.782	615.610	101,19	173,79	167,66
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>188.445</b>	<b>910.008</b>	<b>102,47</b>	<b>123,81</b>	<b>110,30</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	13	0,00	0,00	2,39
Đường bộ	188.445	909.996	102,47	123,87	110,37
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>10.693</b>	<b>44.612</b>	<b>106,90</b>	<b>200,42</b>	<b>137,64</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>1.298</b>	<b>8.242</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2022	Tháng 5/2022 so với tháng 4/2022 (%)	Tháng 5/2022 so với tháng 5/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>1.873</b>	<b>10.100</b>	<b>101,25</b>	<b>175,95</b>	<b>138,32</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	32	103,26	35,33	29,95
Đường bộ	1.867	10.068	101,24	178,50	139,95
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>125.502</b>	<b>585.166</b>	<b>101,09</b>	<b>147,83</b>	<b>103,97</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	34	103,10	48,00	39,47
Đường bộ	125.495	585.132	101,09	147,85	103,98
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.341</b>	<b>6.662</b>	<b>102,55</b>	<b>113,49</b>	<b>104,06</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	2	0,00	0,00	4,65
Đường bộ	1.341	6.660	102,55	114,02	104,63
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>103.423</b>	<b>512.581</b>	<b>102,01</b>	<b>116,20</b>	<b>107,32</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	10	-	-	0,51
Đường bộ	103.423	512.570	102,01	116,59	107,79
Hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2022	Tháng 5/2022 so với tháng 4/2022 (%)	Tháng 5/2022 so với tháng 5/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	36	100,00	120,00	133,33
Đường bộ	6	36	100,00	120,00	133,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	16	100,00	100,00	160,00
Đường bộ	2	16	100,00	100,00	160,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	6	27	120,00	120,00	117,39
Đường bộ	6	27	120,00	120,00	117,39
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	3	0,00	0,00	30,00
Số người chết (Người)	0,00	0,00	-	-	-
Số người bị thương (Người)	0,00	0,00	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.000	0,00	0,00	232,02

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 5

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 5/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>10.020.000</b>	<b>755.000</b>	<b>4.886.373</b>	<b>48,77</b>	<b>93,85</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>8.720.000</b>	<b>635.000</b>	<b>4.207.088</b>	<b>48,25</b>	<b>91,79</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	370.000	26.000	181.038	48,93	79,56
1.1 Thu từ DNNN trung ương	325.000	24.000	162.923	50,13	90,28
1.2 Thu từ DNNN địa phương	45.000	2.000	18.115	40,26	38,48
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.180.000	70.000	569.608	48,27	69,21
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.624.000	128.000	879.279	54,14	105,92
4 Lệ phí trước bạ	350.000	45.000	210.255	60,07	116,56
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	1.000	6.039	50,33	125,08
6 Thuế thu nhập cá nhân	870.000	90.000	566.475	65,11	121,48
7 Thuế bảo vệ môi trường	615.000	27.000	250.069	40,66	94,03
8 Thu phí, lệ phí	420.000	35.000	216.423	51,53	113,53
9 Thu tiền sử dụng đất	988.000	59.900	340.840	34,50	152,13
10 Thu tiền thuê đất	400.000	40.000	94.625	23,66	29,05
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	8.000	10.959	40,59	81,06
12 Thu khác ngân sách	210.000	15.000	90.538	43,11	59,83
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.072	53,60	126,71
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	839	41,95	0,00
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.650.000	90.000	789.029	47,82	89,96
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.300.000</b>	<b>120.000</b>	<b>679.285</b>	<b>52,25</b>	<b>108,96</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 5

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 5/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>10.396.987</b>	<b>853.889</b>	<b>4.229.921</b>	<b>40,68</b>	<b>103,25</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.368.396</b>	<b>768.219</b>	<b>3.376.680</b>	<b>36,04</b>	<b>87,61</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.230.380</b>	<b>257.360</b>	<b>1.367.895</b>	<b>42,34</b>	<b>69,53</b>
1 Chi đầu tư cho các dự án	234.600	249.660	90.674	38,65	4,68
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	234.600	7.700	90.674	38,65	299,83
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>5.950.758</b>	<b>510.821</b>	<b>1.999.909</b>	<b>33,61</b>	<b>106,43</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	789.095	96.380	177.315	22,47	113,64
2 Sự nghiệp môi trường	131.950	10.000	26.611	20,17	152,86
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	203.380	814.923	32,79	103,50
4 Chi sự nghiệp Y tế	473.175	41.521	127.392	26,92	101,11
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	116.320	8.700	36.499	31,38	109,13
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.905	4.330	10.169	19,22	173,60
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	36.130	3.010	10.728	29,69	153,77
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	3.310	8.486	20,87	129,60
9 Chi đảm bảo xã hội	419.705	28.790	285.331	67,98	162,72
10 Chi quản lý hành chính	978.220	75.790	371.037	37,93	99,28
11 Chi An ninh quốc phòng	370.130	30.840	125.432	33,89	67,26
12 Chi khác ngân sách	57.138	4.770	5.986	10,48	156,69
<b>III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Dự phòng ngân sách</b>	<b>186.258</b>	<b>38</b>	<b>8.877</b>	<b>4,77</b>	<b>-</b>
<b>VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.028.591</b>	<b>85.670</b>	<b>853.241</b>	<b>82,95</b>	<b>352,31</b>